

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2184/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo ngành
Diễn viên kịch - điện ảnh trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 về việc
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Diễn
viên kịch - điện ảnh trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Diễn viên kịch - điện ảnh trình
độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

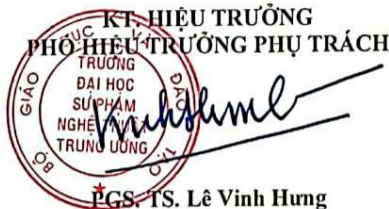
(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ
năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).



PGS. TS. Lê Vinh Hưng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Diễn viên kịch - điện ảnh

Mã số: 7210234

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Diễn viên kịch - điện ảnh

+ Tiếng Anh: Acting for screen and stage

- Mã số ngành đào tạo: 7210234

- Trình độ đào tạo: Đại học chính qui

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Diễn viên kịch - điện ảnh

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Acting for screen and stage

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

- Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: 2023

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Diễn viên kịch - điện ảnh có trình độ lý luận, năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật; đáp ứng nhu cầu xã hội; góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- Nắm được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh; hiểu biết về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Việt Nam; có kiến thức đại cương về tin học, ngoại ngữ; có kiến thức và khả năng rèn luyện thể chất.

- Nắm được các kiến thức cơ bản liên quan về khoa học xã hội và nhân văn, về văn hóa – nghệ thuật và đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Hiểu biết và nắm vững những kiến thức nền tảng, cốt lõi về lịch sử, nghệ thuật (văn học, âm nhạc, mỹ thuật, hóa trang...), kỹ thuật, tổ chức... liên quan đến lĩnh vực sân khấu, điện ảnh.

- Nắm vững những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về nghiệp vụ diễn viên.

- Nắm được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn biểu diễn.

- Có khả năng vận dụng kiến thức để sáng tạo trong nghệ thuật biểu diễn.

2.2.2. Kỹ năng

- Thành thạo kỹ năng biểu diễn, tiếng nói, hình thể.

- Quan sát, tư duy tưởng tượng, đánh giá, phát hiện các vấn đề diễn xuất, tích lũy kiến thức kinh nghiệm để không ngừng hoàn thiện, sáng tạo, đổi mới bản thân.

- Có khả năng nắm bắt các xu hướng biến đổi, phát triển mới của văn hóa, xã hội, thị hiếu khán giả.

- Kỹ năng giao tiếp, quản lý điều hành và làm việc theo nhóm.

- Kỹ năng khởi nghiệp; khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc cung cấp các dịch vụ nghệ liên quan đến diễn xuất.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm để đọc kịch bản, nghiên cứu vai diễn và tìm hiểu các thông tin khác phục vụ cho công việc diễn xuất.

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

- Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

- Người học phải đạt được các yêu cầu về hình thể, tiếng nói.
- Có khả năng nghệ thuật, có kỹ năng diễn xuất cơ bản.
- Yêu nghề và say mê với hoạt động diễn xuất.

2. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo quy định riêng của Trường ĐHSP nghệ thuật Trung ương.

+ Môn 1: Ngữ văn (Xét tuyển)

+ Môn 2: Hình thể và tiếng nói. Thi thực hành (Hình thể: Hình thức, tác phong...; Tiếng nói: Đọc 01 bài thơ/01 đoạn văn xuôi). Thời gian thực hiện 10 phút.

+ Môn 3: Diễn xuất. Thi thực hành (Thí sinh dự thi độc diễn 01 tình huống kịch được chuẩn bị trước; Đọc diễn một tiểu phẩm sân khấu theo yêu cầu của đề thi; Thể hiện các tình huống theo yêu cầu của Ban giám khảo và trả lời câu hỏi liên quan đến đề thi). Thời gian thực hiện 10 phút.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 80 sinh viên/ năm học

PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã CDR	Chi tiết
	CDR - Kiến thức
KT1	Nắm được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng- an ninh; hiểu biết về triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật Việt Nam; có kiến thức đại cương về tin học, ngoại ngữ; có kiến thức và khả năng rèn luyện thể chất.
KT2	Nắm được các kiến thức cơ bản liên quan về khoa học xã hội và nhân văn, về văn hóa – nghệ thuật và đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.
KT3	Hiểu biết và nắm vững những kiến thức nền tảng, cốt lõi về lịch sử, nghệ thuật (văn học, âm nhạc, mỹ thuật, hóa trang...), kỹ thuật, tổ chức... liên quan đến lĩnh vực sân khấu, điện ảnh.

KT4	Nắm vững những kiến thức về lý thuyết và thực hành một cách có hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về nghiệp vụ diễn viên.
KT5	Nắm được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn biểu diễn
KT6	Có khả năng vận dụng kiến thức để sáng tạo nghệ thuật biểu diễn.
CDR - Kỹ năng	
KN1	Thành thạo kỹ năng biểu diễn, tiếng nói, hình thể.
KN2	Có khả năng quan sát, tư duy tưởng tượng, đánh giá, phát hiện các vấn đề diễn xuất, tích lũy kiến thức kinh nghiệm,... để không ngừng hoàn thiện và sáng tạo, đổi mới bản thân.
KN3	Có khả năng nắm bắt các xu hướng biến đổi, phát triển mới của văn hóa, xã hội, thị hiếu khán giả.
KN4	Có kỹ năng giao tiếp, quản lý điều hành và làm việc theo nhóm
KN5	Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc cung cấp các dịch vụ nghệ thuật liên quan đến diễn xuất.
KN6	- Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và tham khảo, nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành. Sử dụng thành thạo các phần mềm để đọc kịch bản, nghiên cứu vai diễn và tìm hiểu các thông tin khác phục vụ cho công việc diễn xuất.
CDR - Mức tự chủ và trách nhiệm	
TC1	Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp; tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân.
TC2	Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có khả năng tự định hướng để phát triển nghề nghiệp.
TC3	Có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo, biết phân tích và xử lý mọi vấn đề, tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động nghề.
TC4	Biết tự lập kế hoạch, phát huy giá trị tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động biểu diễn thích ứng với mọi hoàn cảnh của xã hội.

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Đảm nhận công việc của diễn viên tại các hãng phim, các công ty truyền thông, quảng cáo, các đài truyền hình, nhà hát, đoàn nghệ thuật của trung ương và địa phương; tham gia lồng tiếng cho các tác phẩm điện ảnh, truyền hình.
- Đảm nhận công việc tổ chức các dự án thuộc lĩnh vực điện ảnh - truyền hình, truyền thông, tổ chức làm phim, sản xuất các chương trình truyền hình.
- Có khả năng tham gia, chịu trách nhiệm tổ chức chương trình văn hóa văn nghệ tại các cơ quan, công ty, nhà văn hóa...
- Làm trợ lý đạo diễn, tuyển chọn diễn viên cho các bộ phim.
- Tham gia công tác giảng dạy chuyên ngành ở các trường đào tạo nghệ thuật trong cả nước, giáo viên các trung tâm văn hoá, nghệ thuật.

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu đảm bảo kiến thức, kỹ năng, thái độ để phục vụ công tác chuyên.
- Có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, văn hoá, nghệ thuật.
- Có thể tiếp tục học tập sau đại học đối với các ngành/chuyên ngành thuộc lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, hoặc các ngành thuộc khối văn hoá, nghệ thuật khác.

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
1. Khối kiến thức chung			3													
Triết học Mác- Lê nin			3						3					2		
Kinh tế chính trị Mác- Lê nin			3						3					2		
Chủ nghĩa xã hội khoa học			3					2						2		
Tư tưởng Hồ Chí Minh			3					2						2		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam								2						2		

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Tin học cơ bản	1	2	3				1	2	3	4	5		1	2	3	4
Tiếng Anh 1	1	2					1	2	3			6	1	2	3	
Tiếng Anh 2	1	2	3				1	2					1	2	3	
Giáo dục thể chất 1		2	3	4			1	2	3	4					3	
Giáo dục thể chất 2	1	2	3	4			1			4						
Pháp luật đại cương	1									4			1			
Giáo dục quốc phòng	1	2										6	1			

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành																
2.1. Các học phần bắt buộc																
Tiếng Anh chuyên ngành	1	2	3				1	2	3	4			1	2	3	4
Mỹ học		2				6		2	3			6	1		3	4
Cơ sở văn hóa Việt Nam		2					1					6	1		3	4
Đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam		2								4			1			
2.2. Các học phần tự chọn																

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Phương pháp nghiên cứu khoa học	1								3				1			
Kỹ năng khởi nghiệp		2						2						2		
Nghệ thuật học đại cương	1						1						1			
Lịch sử văn minh thế giới		2														
Tâm lý học nghệ thuật		2							3				1			
Tiếng Việt thực hành		2			5	6										
3. Khối kiến thức cơ sở ngành																
3.1. Các học phần bắt buộc																

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Hóa trang				4						4					3	
Quy trình sản xuất phim					5					4				2		
Kỹ thuật điện ảnh					5				3						3	
Phương pháp sân khấu truyền thống					5					4					3	
Âm nhạc trong kịch - Điện ảnh						6					5					4
Lịch sử văn học Việt Nam và Thế giới			3							4					3	
Phân tích tác phẩm văn học (kịch + điện ảnh)				4					3						3	

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Lịch sử sân khấu Thế giới và Việt Nam				4						4					3	
Lịch sử điện ảnh Thế giới và Việt Nam				4						4					3	
Phân tích tác phẩm sân khấu, điện ảnh			3							4				2		
3.2. Các học phần tự chọn																
Lịch sử nghệ thuật tạo hình Thế giới và Việt Nam			3							4					3	
Thiết kế sân khấu			3							4					3	

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Thiết kế phục trang			3							4					3	
Khiêu vũ				4							5					4
4. Khối kiến thức chuyên ngành																
4.1. Các học phần bắt buộc																
Hình thể 1 (Kỹ thuật cơ bản)		2						2							3	
Hình thể 2 (Kỹ thuật thể hiện)					5						5			2	3	
Hình thể 3 (Múa)						6						6				4
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 1	1						1						1			

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 2		2						2						2		
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 3			3						3					2		
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 4				4						4					3	
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 5				4						4						4
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 6					5						5					4
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 7						6						6				4
Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 8						6						6				4
Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 1		2						2							3	

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 2					5						5				3	
Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 3						6						6				4
4.2. Các học phần tự chọn																
Thanh nhạc			3													
Múa					5											
Võ thuật điện ảnh			3							4					3	
Chuyên đề			3						3							
5. Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp																

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra															
	Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	(Từ 1 đến 6)						(Từ 1 đến 5)						(Từ 1 đến 5)			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
Thực tập nghề nghiệp				4						4				2		
Thực tập tiền tốt nghiệp					5						5				3	
CT biểu diễn nghệ thuật tốt nghiệp						6						6				4

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 132 (*không tính học phần Giáo dục quốc phòng*)

1.1. Khối kiến thức chung (M1): 25 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2): 14 tín chỉ

- Bắt buộc: 9 tín chỉ

- Tự chọn: 5/13 tín chỉ

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3) 29 tín chỉ

- Bắt buộc: 25 tín chỉ

- Tự chọn: 4/8 tín chỉ

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4) 46 tín chỉ

- Bắt buộc: 42 tín chỉ

- Tự chọn: 4/8 tín chỉ

1.5. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M5) 8 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức cuối khóa (M6) 10 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	M1	Khối kiến thức chung	25				
1	POL2009	Triết học Mác- Lênin Basic principles of Marxist- Leninist	3	39	12	99	Không
2	POL2010	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Basic principles of Marxist- Leninist	2	26	8	66	Triết học Mác- Lênin
3	POL2011	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	26	8	66	Kinh tế chính trị Mác- Lênin
4	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh Hochiminh thought	2	26	8	66	Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	POL2012	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Revolutionary line of Vietnam Communist Party	2	26	8	66	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	INF2001	Tin học cơ bản	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Basic Informatics					
7	CFL2001	Tiếng Anh 1 English 1	4	52	16	132	Không
8	CFL2002	Tiếng Anh 2 English 2	3	39	12	99	Tiếng Anh 1
9	PPE2010	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	2	4	46	50	Không
10	PPE2011	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2 (Cầu lông, Võ thuật, Khiêu vũ)	3	6	69	75	Giáo dục thể chất 1
11	POL2007	Pháp luật đại cương	2	26	8	66	Không
12	GDQP	Giáo dục quốc phòng National defense education					Không

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	M2	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	14				
II.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	9				
13	CFL2010	Tiếng Anh chuyên ngành English for Speciality	2	26	8	66	Tiếng Anh 2
14	CLM2006	Mỹ học Aesthetics	2	26	8	66	Không
15	CLM2001	Cơ sở văn hóa Việt Nam Vietnam Cultural Facilities General Arts	3	39	12	99	Không
16	CLM2010	Đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam The cultural and artistic line of the Communist Party of Vietnam	2	26	8	66	Không
II.2		<i>Các học phần tự chọn (Optional subjects)</i>	5/13				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	26	8	66	Không
18	PPE2030	Kỹ năng khởi nghiệp	3	39	12	99	Không
19	MUS2003	Nghệ thuật học đại cương General Arts	2	26	8	66	Không
20	CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới World Civilization History	2	26	8	66	Không
21	PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật Psychology of art	2	26	8	66	Không
22	CFL2008	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Practice	2	26	8	66	Không
III	M3	Khối kiến thức cơ sở ngành	29				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory subjects)</i>	25				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	CLM2053	Hóa trang Disguise	2	10	20	70	Không
24	CLM2081	Quy trình sản xuất phim Film production process	2	10	20	70	Không
25	CLM2082	Kỹ thuật điện ảnh Film production process	2	10	20	70	Không
26	CLM2056	Phương pháp sân khấu truyền thống Traditional theatrical method	2	10	20	70	Không
27	CLM2083	Âm nhạc trong kịch–điện ảnh Music in drama - cinema	2	10	20	70	Không
28	CLM2089	Lịch sử văn học Việt Nam và Thế giới. History of Vietnamese literature and the world	2	26	8	66	Không
29	CLM2085	Phân tích tác phẩm văn học (kịch + điện ảnh)	3	39	12	99	Không

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Analysis of literary works (drama + film)					
30	CLM2057	Lịch sử sân khấu Thế giới và Việt Nam History of the World and Vietnam stage	3	39	12	99	Không
31	CLM2058	Lịch sử điện ảnh Thế giới và Việt Nam History of World and Vietnam cinema	3	39	12	99	Không
32	CLM2086	Phân tích tác phẩm sân khấu và điện ảnh Analysis of theatrical and cinematic works	3	39	12	99	
III.2		<i>Các môn học tự chọn (Optional subjects)</i>	<i>4/8</i>				
33	FAE2067	Lịch sử nghệ thuật tạo hình Thế giới và Việt Nam History of visual arts The World and Vietnam	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	GRD2044	Thiết kế sân khấu Stage Design	2	10	20	70	Không
35	FAD2049	Thiết kế phục trang Costume design	2	10	20	70	Không
36	MUS2059	Khiêu vũ Dance	2	10	20	70	Không
IV	M4	Khối kiến thức chuyên ngành	46				
IV.1		<i>Các học phần bắt buộc (Compulsory subjects)</i>	42				
37	CLM2078	Hình thể 1 (Kỹ thuật cơ bản) Body 1 (Basic Technique)	3	6	39	105	Không
38	CLM2079	Hình thể 2 (Kỹ thuật thể hiện) Body shape 2 (Expression technique)	3	6	39	105	Hình thể 1
39	CLM2061	Hình thể 3 (Múa) Body 3 (Dance)	3	6	39	105	Không

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học/ tự NC...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40	CLM2062	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 1 Theater and cinema performance techniques 1	3	6	39	105	Không
41	CLM2063	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 2 Theater and cinema performance techniques 2	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 1
42	CLM2064	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 3 Theater and cinema performance techniques 3	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 2
43	CLM2065	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 4 Theater and cinema performance techniques 4	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 3
44	CLM2066	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 5 Theater and cinema performance techniques 5	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 4
45	CLM2067	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 6	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 5

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Theater and cinema performance techniques 6					
46	CLM2068	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 7 Theater and cinema performance techniques 7	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 6
47	CLM2069	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 8 Theater and cinema performance techniques 8	3	6	39	105	Kỹ thuật biểu diễn kịch – điện ảnh 7
48	CLM2070	Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 1 Voice in drama – cinema 1	3	6	39	105	Không
49	CLM2071	Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 2 Voice in drama – cinema 2	3	6	39	105	Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 1
50	CLM2072	Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 3 Voice in drama – cinema 3	3	6	39	105	Tiếng nói trong kịch – điện ảnh 2

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
IV.2		<i>Các học phần tự chọn (Optional subjects)</i>	4/8				
51	VMU2020	Thanh nhạc Music bar	2	10	20	70	Không
52	MUS 2058	Múa Dance	2	10	20	70	Không
53	CLM2087	Võ thuật điện ảnh Cinematic martial arts	2	10	20	70	Không
54	CLM2301	Chuyên đề Topic	2	10	20	70	Không
V	M5	Khối kiến thức thực tập, thực tế	8				
55	CLM2302	Thực tập nghề nghiệp Career Practice	3	4	26	70	Không
56	CLM2303	Thực tập tiền tốt nghiệp Pre-Graduation Internship	5	6	39	105	Thực tập nghề nghiệp

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ tự NC...</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
VI	M6	<i>Khối kiến thức cuối khóa</i>	10				
57	CLM2092	Chương trình biểu diễn tốt nghiệp Knowledge for graduation Art performing programme for graduation	10				Các học phần theo quy định
		Tổng cộng	132				